



VFMVN30 ETF

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

(a)

i)

Quỹ ETF VFMVN30
Thông tin chung

**Giấy chứng nhận đăng ký chào bán
chứng chỉ quỹ ra công chúng**

52/GCN-UBCK cấp ngày 4 tháng 7 năm 2014

Giấy phép niêm yết chứng chỉ quỹ

375/QĐ-SGDHCM cấp ngày 29 tháng 9 năm 2014

**Giấy chứng nhận đăng ký thành lập
Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở**

14/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 9 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở được cấp với thời gian hoạt động không giới hạn.

Giấy phép niêm yết chứng chỉ quỹ được cấp bởi Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ban Đại Diện Quỹ

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê
Bà Lê Thị Thu Hương
Bà Phạm Thị Thanh Thúy

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered
(Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Phòng 1701-04, Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point
Số 2 Ngõ Đức Kế
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ ETF VFMVN30 (“Quỹ”) theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và trong trường hợp không tuân thủ, thuyết minh rõ các khác biệt trọng yếu trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ phi giả định này không còn phù hợp với Quỹ.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các yêu cầu của Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn chặn và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam cam kết rằng công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2016

**Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ**

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Tôi, Nguyễn Bội Hồng Lê, Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ và thay mặt cho các Nhà đầu tư của Quỹ ETF VFMVN30 (“Quỹ”), phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, được lập theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2016



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư Quỹ ETF VFMVN30

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ ETF VFMVN30 (“Quỹ”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng và giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 6 đến trang 57.

Trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo về việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Báo cáo tài chính này cũng được xác nhận bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) với tư cách là Ngân hàng Giám sát của Quỹ phù hợp với trách nhiệm và nghĩa vụ được quy định tại Hợp Đồng Giám Sát Quỹ ngày 18 tháng 11 năm 2013 và các quy định pháp luật hiện hành.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Quỹ ETF VFMVN30 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Bảo cáo kiểm toán số: 15-01-630



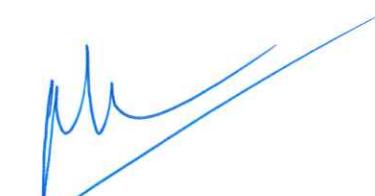
Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2016



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2013-007-1

VFMVN30 ETF

Báo cáo thu nhập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B01 - QM

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2015	Từ ngày 18/9/2014 đến ngày 31/12/2014
				VND	VND
I THU NHẬP, DOANH THU					
	HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	01		9.522.874.012	(13.979.536.067)
1.1	Cổ tức được chia	02	13	8.057.056.000	12.201.507.600
1.2	Tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng	03	13	19.673.612	133.333
1.3	Lỗ từ bán và hoán đổi các khoản đầu tư	04	14	(4.512.246.330)	(2.642.700.203)
1.4	Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	15	5.958.390.730	(23.538.476.797)
II CHI PHÍ ĐẦU TƯ					
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	10		131.674.754	16.157.323
		11	16	131.674.754	16.157.323
III CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ					
3.1	Phí quản lý Quỹ	20.1	20	1.603.712.052	381.328.417
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	20.2	17	250.536.148	61.558.442
3.3	Phí dịch vụ giám sát	20.3	20	171.600.017	49.096.696
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ	20.4	20	171.600.017	49.096.696
3.5	Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5		66.000.003	18.883.331
3.6	Phí dịch vụ cho các nhà cung cấp khác	20.6	18	(4.846.821)	48.965.884
3.7	Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư thường niên		20.7	(410.000)	24.970.000
3.8	Chi phí kiểm toán	20.8		83.050.000	82.500.000
3.9	Chi phí hoạt động khác	20.10	18	203.826.349	100.789.388
IV KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 – 10 – 20)					
		23		6.846.131.493	(14.812.882.244)
V TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23)					
5.1	Lãi đã thực hiện	30		6.846.131.493	(14.812.882.244)
5.2	Lãi/(lỗ) chưa thực hiện	31		887.740.763	8.725.594.553
		32		5.958.390.730	(23.538.476.797)
VI LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ (41 = 30)					
		41		6.846.131.493	(14.812.882.244)

Ngày 8 tháng 3 năm 2016



Madli Navi Dauwatte

Giam Đốc Nghiệp Vụ

Khối Nghiệp Vụ Ngân Hàng Doanh Nghiệp

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Việt Nam

Ông Nguyễn Minh Đăng Khanh Ông Trần Thanh Tân
Phó Tổng Giám đốc kiêm T.P HỒ Chí Minh
Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

VFMVN30 ETF

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B02 - QM

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
I TÀI SẢN					
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	110	4	685.363.538	876.588.148
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	111		185.363.538	376.588.148
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	112		500.000.000	500.000.000
2	Các khoản đầu tư thuần	120		358.012.179.400	187.506.904.000
2.1	Các khoản đầu tư	121	5	358.012.179.400	187.506.904.000
3	Các khoản phải thu	130		685.321.667	69.621.333
3.1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133		685.321.667	69.621.333
3.1.1	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	136	6	685.321.667	69.621.333
TỔNG TÀI SẢN (100 = 110 + 120 +130)		100		359.382.864.605	188.453.113.481
II NỢ PHẢI TRẢ					
1	Phải trả cho Nhà đầu tư	315	7	345.000	-
2	Chi phí phải trả	316	8	143.950.247	157.440.884
3	Phải trả dịch vụ quản lý quỹ	319	9	453.154.996	166.819.668
4	Phải trả, phải nộp khác	320	10	591.250	30.000.000
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (300 = 315 + 316 + 319 + 320)		300		598.041.493	354.260.552

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

VFMVN30 ETF

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B02 - QM

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
III	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUÝ (400 = 100 – 300)	400		358.784.823.112	188.098.852.929
1	Vốn góp của Nhà đầu tư	411	11	377.000.000.000	202.000.000.000
1.1	Vốn góp phát hành	412		443.000.000.000	243.000.000.000
1.2	Vốn góp mua lại	413		(66.000.000.000)	(41.000.000.000)
2	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414	11	(10.248.426.137)	911.735.173
3	Lỗ lũy kế	420	12	(7.966.750.751)	(14.812.882.244)
IV	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUÝ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUÝ	430		9.516,83	9.311,82
V	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			31/12/2015 CCQ	31/12/2014 CCQ
1	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành 004	11		37.700.000	20.200.000

Ngày 8 tháng 3 năm 2016



Madhavi Daluwatte
Giám đốc Nghiệp Vụ
Khối Nghiệp Vụ Ngân Hàng Doanh Nghiệp

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam



Ông Nguyễn Minh Đăng Khanh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

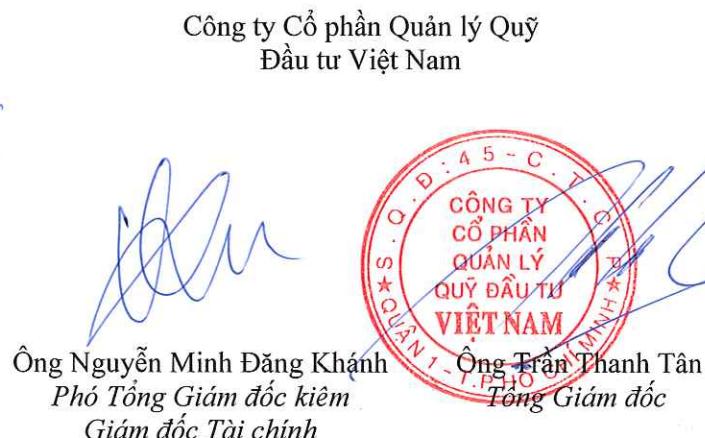
VFMVN30 ETF

Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B03 - QM

STT	Chỉ tiêu	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ ngày 18/9/2014 đến ngày 31/12/2014 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) đầu năm/kỳ	188.098.852.929	202.000.000.000
II	Thay đổi NAV của Quỹ trong năm/kỳ <i>Trong đó:</i>	6.846.131.493	(14.812.882.244)
II.1	Thay đổi NAV của Quỹ do biến động thị trường và hoạt động của Quỹ trong năm	6.846.131.493	(14.812.882.244)
III	Thay đổi NAV do hoán đổi, phát hành thêm chứng chỉ quỹ <i>Trong đó:</i>	163.839.838.690	911.735.173
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	187.893.173.963	41.275.303.671
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(24.053.335.273)	(40.363.568.498)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối năm/kỳ (IV = I + II + III)	358.784.823.112	188.098.852.929

Ngày 8 tháng 3 năm 2016



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

VFMVN30 ETF
Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B04 - QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2015 VND/cổ phiếu	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2015 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Mã cổ phiếu niêm yết	14.258.189		358.012.179.400	99,62%
1	BVH	114.790	53.000	6.083.870.000	1,69%
2	CII	178.660	21.600	3.859.056.000	1,07%
3	CSM	63.264	24.700	1.562.620.800	0,43%
4	CTG	630.440	18.600	11.726.184.000	3,26%
5	DPM	255.840	29.100	7.444.944.000	2,07%
6	EIB	1.457.050	11.200	16.318.960.000	4,54%
7	FLC	714.962	7.900	5.648.199.800	1,57%
8	FPT	503.403	48.300	24.314.364.900	6,77%
9	GMD	146.720	42.400	6.220.928.000	1,73%
10	HAG	603.400	10.400	6.275.360.000	1,75%
11	HCM	86.040	30.800	2.650.032.000	0,74%
12	HHS	216.072	12.900	2.787.328.800	0,78%
13	HPG	741.800	29.200	21.660.560.000	6,03%
14	HSG	126.860	31.500	3.996.090.000	1,11%
15	HVG	191.580	13.200	2.528.856.000	0,70%
16	ITA	634.960	5.600	3.555.776.000	0,99%
17	KBC	395.860	13.100	5.185.766.000	1,44%
18	KDC	178.780	24.300	4.344.354.000	1,21%
19	MBB	1.214.901	14.600	17.737.554.600	4,94%
20	MSN	410.500	77.500	31.813.750.000	8,85%
21	PPC	134.020	18.300	2.452.566.000	0,68%
22	PVD	294.562	26.500	7.805.893.000	2,17%
23	PVT	172.020	10.200	1.754.604.000	0,49%
24	REE	271.360	25.200	6.838.272.000	1,90%
25	SSI	596.558	22.200	13.243.587.600	3,69%
26	STB	2.006.901	13.100	26.290.403.100	7,32%
27	VCB	450.000	43.900	19.755.000.000	5,50%
28	VIC	901.404	45.700	41.194.162.800	11,46%
29	VNM	392.102	128.000	50.189.056.000	13,97%
30	VSH	173.380	16.000	2.774.080.000	0,77%

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

VFMVN30 ETF

Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B04 - QM

STT	Loại tài sản	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2015 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ VND
II	Các tài sản khác	685.321.667	0,19%
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	685.321.667	0,19%
III	Tiền	685.363.538	0,19%
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	685.363.538	0,19%
IV	Tổng giá trị danh mục	359.382.864.605	100%

Ngày 8 tháng 3 năm 2016



Madhavi Daluwatte
Giám đốc Nghiệp Vụ
Khối Nghiệp Vụ Ngân Hàng Doanh Nghiệp

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Việt Nam



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

VFMVN30 ETF

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B05 - QM

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2015	Từ ngày 18/9/2014 đến ngày 31/12/2014
		VND	VND
		Phân loại lại	
LUU CHUYEN TIEN TỪ HOAT ĐONG DAU TU			
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	01	6.846.131.493	(14.812.882.244)
Điều chỉnh cho:			
Lỗ do việc mua lại chứng chỉ quỹ	02	1.030.984.770	2.647.586.203
Lỗ/(lãi) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế	03	20.953.000	(4.886.000)
Chênh lệch (tăng)/giảm thuần do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	04	(5.958.390.730)	23.538.476.797
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05	1.939.678.533	11.368.294.756
Tăng các khoản đầu tư	06	(2.336.844.440)	(10.768.405.000)
Tăng dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	07	(615.700.334)	(69.621.333)
Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	14	345.000	-
(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	16	(42.899.387)	187.440.884
Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	17	286.335.328	166.819.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	19	(769.085.300)	884.528.975
LUU CHUYEN TIEN TỪ HOAT ĐONG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	31	636.787.963	161.013.671
Tiền chi hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	32	(58.927.273)	(168.954.498)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30	577.860.690	(7.940.827)
(Giảm)/tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm/kỳ (40 = 19 + 30)	40	(191.224.610)	876.588.148

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

VFMVN30 ETF

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B05 - QM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2015	Từ ngày 18/9/2014 đến ngày 31/12/2014
			VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/ky	50		876.588.148	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	52		376.588.148	-
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	52		500.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/ky	55	4	685.363.538	876.588.148
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	57		185.363.538	376.588.148
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	57		500.000.000	500.000.000
Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm/ky	60		(191.224.610)	876.588.148

Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Đại diện có thẩm quyền
của Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên
Standard Chartered (Việt Nam) *dk*



Madhavi Daluwatte
Giám đốc Nghiệp Vụ
Khối Nghiệp Vụ Ngân Hàng Doanh Nghiệp

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Việt Nam

Ông Nguyễn Minh Đăng Khanh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

VFMVN30 ETF

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B06 - QM

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Thông tin về Quỹ

Quỹ ETF VFMVN30 (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở, hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp phép phát hành chứng khoán lần đầu ra công chúng theo Giấy Chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 52/GCN-UBCK vào ngày 4 tháng 7 năm 2014. Theo giấy chứng nhận này, vốn điều lệ tối thiểu dự kiến huy động của Quỹ là 50.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương 50 lô chứng chỉ quỹ (một lô chứng chỉ quỹ bao gồm tối thiểu 100.000 chứng chỉ quỹ). Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 Đồng Việt Nam.

Tổng số vốn điều lệ của Quỹ được quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập số 14/GCN-UBCK ngày 18 tháng 9 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp là 202.000.000.000 Đồng Việt Nam tương đương 20.200.000 chứng chỉ quỹ. Chứng chỉ quỹ được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết chứng chỉ quỹ số 375/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2014.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 30 tháng 5 năm 2014 và được sửa đổi, bổ sung vào ngày 19 tháng 3 năm 2015 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu VN30 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30 là chỉ số giá (price index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VN30 có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30 về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

Giá trị danh mục đầu tư của Quỹ thông thường không thấp hơn 95% giá trị danh mục chứng khoán tương ứng của chỉ số tham chiếu VN30. Danh mục chứng khoán của chỉ số VN30 bao gồm 30 cổ phiếu đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Danh sách 30 cổ phiếu đã được sàng lọc qua các điều kiện tham gia vào chỉ số, đáp ứng các tiêu chí tỷ lệ tự do chuyển nhượng (free-float), vốn hoá thị trường và giá trị giao dịch. Khi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi định kỳ (rebalancing) hoặc thay đổi bất thường danh mục chỉ số VN30, tỷ lệ tài sản đầu tư của Quỹ vào danh mục chứng khoán có thể biến động dưới 95% giá trị danh mục chứng khoán tương ứng của chỉ số tham chiếu VN30.

VFMVN30 ETF

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ đồng thời phải đảm bảo các điều sau:

- Quỹ không được đầu tư vào quá 15% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi một Công ty quản lý quỹ, cá nhân có liên quan đến công ty quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu; và
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam, là công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam, và được giám sát bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam), là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ là phòng 1701-04, tầng 17, tòa nhà Mê Linh Point, Số 2 Ngô Đức Kế, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

VFMVN30 ETF

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Báo cáo tài chính đính kèm được lập không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán được áp dụng ở Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm các báo cáo sau:

- Báo cáo thu nhập;
- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
- Báo cáo danh mục đầu tư;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và
- Các thuyết minh báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính của Quỹ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những khoản mục được trình bày trong Thuyết minh 3(c), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các chính sách kế toán trình bày sau đây được Quỹ áp dụng nhất quán trong năm.

(c) Kỳ kế toán năm

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 18 tháng 9 năm 2014 (ngày Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Số liệu so sánh của báo cáo thu nhập và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm 2014 thể hiện kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ từ ngày 18 tháng 9 năm 2014 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 không thể so sánh được với các số liệu của năm hiện hành (12 tháng).

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

VFMVN30 ETF

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ/kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm/kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận trong báo cáo thu nhập của Quỹ.

(b) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại mục 3(c)(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

(i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

(ii) Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

VFMVN30 ETF

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

(iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

Trái phiếu

- Trái phiếu niêm yết
 - Giá yết hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán (giá sạch), trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (chi tiết trong sổ tay định giá); hoặc
 - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
- Trái phiếu không niêm yết được định giá bằng giá mua cộng lãi lũy kế.
- Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá bằng giá mua.

Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - + Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; hoặc
 - + Giá mua; hoặc

VFMVN30 ETF

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

- + Giá trị sổ sách; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - Giá trị sổ sách; hoặc
 - Mệnh giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên theo giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thường, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

VFMVN30 ETF**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B06 - QM**

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo thu nhập trong năm.

(e) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thường, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(f) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

VFMVN30 ETF

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

(g) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Quỹ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

VFMVN30 ETF

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

VFMVN30 ETF

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

(h) Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 22% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

(i) **Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ**

Vốn góp phát hành

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân.

VFMVN30 ETF

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(ii) *Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(iii) *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ với mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

(iv) *Phân phối thu nhập của Quỹ*

Quỹ chỉ được sử dụng phần lợi nhuận đã thực hiện lũy kế của năm trước trừ đi lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận để phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ. Việc phân phối lợi nhuận của Quỹ phải thực hiện theo đúng quy định của luật chứng khoán hiện hành áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư.

(j) **Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

(i) *Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức*

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ đi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

VFMVN30 ETF

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(k) Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

(l) Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

(m) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Khi xem xét mối quan hệ giữa các bên liên quan cần chú ý tới bản chất mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

(n) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

VFMVN30 ETF**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B06 - QM****4. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam vào thời điểm cuối năm/kỳ tại các ngân hàng sau đây:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi không kỳ hạn cho các hoạt động của Quỹ		
▪ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	185.363.538	376.588.148
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng		
▪ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	500.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	500.000.000	-
 Tiền và các khoản tương đương tiền	 685.363.538	 876.588.148

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng hưởng lãi suất trong năm là 4% một năm (31/12/2014: 4,8% một năm).

VFMVN30 ETF
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

5. Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Quỹ đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở thuyết minh 3(c), thay vì được ghi nhận theo phuong pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày như sau:

Chênh lệch do đánh giá lại cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Giá mua VND [1]	Giá trị thị trường VND [2]	Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	Giá trị đánh giá lại VND [5]=[1]+[3]+[4]
Cổ phiếu niêm yết	375.592.265.467	358.012.179.400	20.226.273.395	(37.806.359.462)	358.012.179.400

Chênh lệch do đánh giá lại cho giai đoạn từ ngày 18 tháng 9 năm 2014 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Giá mua VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2014 VND [2]	Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2014 VND [5]=[1]+[3]+[4]
Cổ phiếu niêm yết	211.045.380.797	187.506.904.000	2.283.767.614	(25.822.244.411)	187.506.904.000

VFMVN30 ETF

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B06 - QM

6. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự thu cổ tức	683.655.000	69.488.000
Dự thu lãi tiền gửi	1.666.667	133.333
	685.321.667	69.621.333

7. Phải trả cho Nhà đầu tư

Khoản phải trả thu nhập cho nhà đầu tư phản ánh khoản cổ tức phải trả bằng tiền của chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mà Quỹ bán hộ cho Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh đối với giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ngày 22 tháng 12 năm 2015.

8. Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phí kiểm toán	82.500.000	82.500.000
Phí họp đại hội	12.280.000	24.970.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	9.000.000	5.625.000
Phí báo cáo thường niên	18.971.200	44.345.884
Phí công tác Ban Đại diện Quỹ	20.900.000	-
Phí môi giới	299.047	-
	143.950.247	157.440.884

VFMVN30 ETF

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B06 - QM**9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ**

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phí quản lý Quỹ	389.724.555	103.336.303
Phí quản trị Quỹ	14.300.000	14.300.017
Phí giám sát Quỹ	14.300.000	14.300.017
Phí lưu ký chứng khoán	18.330.441	16.000.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	18.883.331
	453.154.996	166.819.668

10. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phí thiết lập Quỹ ban đầu	-	30.000.000
Phí sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến	591.250	-
	591.250	30.000.000

VFMVN30 ETF**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B06 - QM****11. Vốn góp của nhà đầu tư**

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 14/GCN-UBCK, vốn điều lệ của Quỹ là 202.000.000.000 Đồng Việt Nam tương ứng với 20.200.000 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá 10.000 Đồng Việt Nam trên một chứng chỉ quỹ. Đây cũng chính là số vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ mở nên vốn góp và số lượng chứng chỉ quỹ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ.

Biến động vốn góp trong năm như sau:

	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2014	Phát sinh trong năm	Tại ngày 31/12/2015
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	24.300.000	20.000.000	44.300.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	243.000.000.000	200.000.000.000	443.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	275.303.671	(12.106.826.037)	(11.831.522.366)
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (4) = (2) + (3)	VND	243.275.303.671	187.893.173.963	431.168.477.634
Vốn góp hoán mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(4.100.000)	(2.500.000)	(6.600.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(41.000.000.000)	(25.000.000.000)	(66.000.000.000)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	636.431.502	946.664.727	1.583.096.229
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(40.363.568.498)	(24.053.335.273)	(64.416.903.771)
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (9) = (1) + (5)	CCQ	20.200.000		37.700.000
Giá trị vốn góp của Nhà đầu tư theo mệnh giá (10) = (2) + (6)	VND	202.000.000.000	175.000.000.000	377.000.000.000
Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (11) = (3) + (7)	VND	911.735.173	(11.160.161.310)	(10.248.426.137)
Lỗ lũy kế (12)	VND	(14.812.882.244)	6.846.131.493	(7.966.750.751)
NAV hiện hành				
(13) = (10) + (11) + (12)	VND	188.098.852.929		358.784.823.112
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (14) = (13)/(9)	VND/ CCQ	9.311,82		9.516,83
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (15) = (13)/{(9)/100.000 CCQ}	NAV/ Lô CCQ	931.182.440		951.683.881

VFMVN30 ETF

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B06 - QM**12. Lỗ lũy kế**

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015	Từ ngày 18/9/2014 đến ngày 31/12/2014
	VND	VND
Lỗ lũy kế đầu năm/kỳ	(14.812.882.244)	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế trong năm/kỳ	6.846.131.493	(14.812.882.244)
Trong đó		
<i>Lợi nhuận đã thực hiện và chưa phân phối</i>	887.740.763	8.725.594.553
<i>Lãi/(lỗ) chưa thực hiện</i>	5.958.390.730	(23.538.476.797)
 Lỗ lũy kế cuối năm/kỳ	 (7.966.750.751)	 (14.812.882.244)

13. Cổ tức được chia và tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015	Từ ngày 18/9/2014 đến ngày 31/12/2014
	VND	VND
Cổ tức được chia trong năm/kỳ		
<i>Cổ tức đã nhận</i>	7.373.401.000	12.132.019.600
<i>Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận</i>	683.655.000	69.488.000
Tiền lãi được nhận trong năm/kỳ		
<i>Tiền lãi đã nhận</i>	18.006.945	-
<i>Dự thu lãi chưa đến ngày nhận</i>	1.666.667	133.333
 8.076.729.612	 12.201.640.933	

14. Lỗ từ bán và hoán đổi các khoản đầu tư

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015	Từ ngày 18/9/2014 đến ngày 31/12/2014
	VND	VND
Lỗ từ giao dịch hoán đổi và mua bán chứng khoán (*) (Lỗ)/lãi từ việc Quỹ mua hộ các nhà đầu tư chứng khoán hạn chế	(4.491.293.330)	(2.647.586.203)
	(20.953.000)	4.886.000
 (4.512.246.330)	 (2.642.700.203)	

VFMVN30 ETF
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

(*) Lỗ từ giao dịch hoán đổi và mua bán chứng khoán bao gồm:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán và hoán đổi	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày	Lỗ hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	65.031.065.000	69.522.358.330	(4.491.293.330)	(7.138.879.533) (2.647.586.203)

Kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị hoán đổi	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ hoán đổi chứng khoán từ 18/9/2014 đến 31/12/2014	Lỗ hoán đổi chứng khoán đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	40.194.614.000	42.842.200.203	(2.647.586.203)	(2.647.586.203)

VFMVN30 ETF
Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

15. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kê toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2015 VND [2]	Chênh lệch giảm đánh giá lai tại ngày 31/12/2014 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch tăng đánh giá lai các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận trong năm 2015 VND [5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	375.592.265.467	358.012.179.400	(17.580.086.067)	(23.538.476.797)

Kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kê toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2014 VND [2]	Chênh lệch giảm đánh giá lai tại ngày 31/12/2014 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch giam đánh giá lai các khoản đầu tư chưa thực hiện từ 18/9/2014 đến ngày 31/12/2014 VND [4] = [3]
Cổ phiếu niêm yết	211.045.380.797	187.506.904.000	(23.538.476.797)	(23.538.476.797)

VFMVN30 ETF

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B06 - QM

16. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ ngày 18/9/2014 đến ngày 31/12/2014 VND
Chi phí môi giới giao dịch mua các khoản đầu tư	69.063.467	16.157.323
Chi phí môi giới giao dịch bán các khoản đầu tư	61.556.062	-
Chi phí giao dịch trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng Khoán	1.055.225	-
	<hr/> <hr/> 131.674.754	<hr/> <hr/> 16.157.323

Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư nêu trên bao gồm chủ yếu phí môi giới cho việc mua bán và hoán đổi các cổ phiếu niêm yết.

VFMVN30 ETF
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, giao dịch của Quỹ thực hiện chủ yếu thông qua các công ty chứng khoán sau:

STT	Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ với từng công ty chứng khoán	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ với từng công ty chứng khoán trong năm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6] = [4]/[5]%
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán NHTMCP Á Châu	Không liên quan	26.611.308.000	88.992.146.000	29,90%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Có liên quan	4.200.444.000	88.992.146.000	4,72%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	29.018.254.000	88.992.146.000	32,61%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	Không liên quan	29.162.140.000	88.992.146.000	32,77%
	Tổng		88.992.146.000		100,00%



VFMVN30 ETF

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B06 - QM**17. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ**

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015	Từ ngày 18/9/2014 đến ngày 31/12/2014
	VND	VND
Phí lưu ký chứng khoán phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát (Thuyết minh 20)	199.169.122	54.933.331
Phí giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Giám sát (Thuyết minh 20)	11.500.000	500.000
Phí lưu ký chứng khoán phải thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	39.867.026	6.125.111
	250.536.148	61.558.442

18. Phí dịch vụ phải trả cho nhà cung cấp khác và chi phí hoạt động khác

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015	Từ ngày 18/9/2014 đến ngày 31/12/2014
	VND	VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 20)	58.500.000	14.625.000
Phí dịch vụ phải trả cho nhà cung cấp khác và chi phí hoạt động khác	140.479.528	135.130.272
Trong đó:		
<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán</i>	22.020.000	35.505.000
<i>Chi phí thiết lập ban đầu</i>	-	45.000.000
<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước</i>	10.000.000	5.000.000
<i>Phí ngân hàng</i>	7.406.349	659.388
<i>Phí thực hiện quyền trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng Khoán</i>	5.000.000	-
<i>Phí đăng ký, niêm yết bổ sung trả Trung tâm Lưu ký Chứng Khoán</i>	80.000.000	-
<i>Phí công tác cho Ban Đại diện Quỹ</i>	20.900.000	-
<i>(Hoàn nhập)/chi phí báo cáo thường niên (*)</i>	(4.846.821)	48.965.884
	198.979.528	149.755.272

(*) Dựa trên chi phí thực tế phát sinh năm 2014 và biên bản họp Ban đại diện số ETFVFMVN30-BDD Quý III năm 2015, Quỹ đã thực hiện hoàn nhập số dự chi phí Báo cáo thường niên trong năm 2015 với số tiền là 4.846.821 đồng.

VFMVN30 ETF

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B06 - QM

19. Giá trị tài sản ròng

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	188.098.852.929	20.200.000	9.311,82	-
1	Ngày 4 tháng 1 năm 2015	188.076.854.104	20.200.000	9.310,73	(1,09)
2	Ngày 5 tháng 1 năm 2015	187.455.871.712	20.200.000	9.279,99	(30,74)
3	Ngày 6 tháng 1 năm 2015	189.556.599.905	20.200.000	9.383,99	104,00
4	Ngày 7 tháng 1 năm 2015	189.954.044.924	20.200.000	9.403,66	19,67
5	Ngày 8 tháng 1 năm 2015	189.711.166.368	20.200.000	9.391,64	(12,02)
6	Ngày 9 tháng 1 năm 2015	193.339.553.195	20.200.000	9.571,26	179,62
7	Ngày 11 tháng 1 năm 2015	193.328.367.074	20.200.000	9.570,71	(0,55)
8	Ngày 12 tháng 1 năm 2015	192.494.292.741	20.200.000	9.529,42	(41,29)
9	Ngày 13 tháng 1 năm 2015	193.647.628.183	20.200.000	9.586,51	57,09
10	Ngày 14 tháng 1 năm 2015	192.813.844.373	20.200.000	9.545,23	(41,28)
11	Ngày 15 tháng 1 năm 2015	193.048.434.384	20.200.000	9.556,85	11,62
12	Ngày 16 tháng 1 năm 2015	192.142.593.265	20.200.000	9.512,00	(44,85)
13	Ngày 18 tháng 1 năm 2015	192.131.329.121	20.200.000	9.511,45	(0,55)
14	Ngày 19 tháng 1 năm 2015	191.169.171.671	20.200.000	9.463,82	(47,63)
15	Ngày 20 tháng 1 năm 2015	190.405.668.421	20.200.000	9.426,02	(37,80)
16	Ngày 21 tháng 1 năm 2015	189.787.634.930	20.200.000	9.395,42	(30,60)
17	Ngày 22 tháng 1 năm 2015	190.488.650.379	20.200.000	9.430,13	34,71
18	Ngày 23 tháng 1 năm 2015	191.352.259.094	20.200.000	9.472,88	42,75
19	Ngày 25 tháng 1 năm 2015	191.341.023.099	20.200.000	9.472,32	(0,56)
20	Ngày 26 tháng 1 năm 2015	190.572.050.999	20.200.000	9.434,25	(38,07)
21	Ngày 27 tháng 1 năm 2015	189.731.545.734	20.200.000	9.392,65	(41,60)
22	Ngày 28 tháng 1 năm 2015	190.792.416.678	20.200.000	9.445,16	52,51
23	Ngày 29 tháng 1 năm 2015	190.900.441.514	20.200.000	9.450,51	5,35
24	Ngày 30 tháng 1 năm 2015	188.615.379.178	20.200.000	9.337,39	(113,12)
25	Ngày 31 tháng 1 năm 2015	188.609.808.541	20.200.000	9.337,11	(0,28)
26	Ngày 1 tháng 2 năm 2015	188.604.047.973	20.200.000	9.336,83	(0,28)
27	Ngày 2 tháng 2 năm 2015	186.091.108.157	20.200.000	9.212,43	(124,40)
28	Ngày 3 tháng 2 năm 2015	182.057.382.176	20.200.000	9.012,74	(199,69)
29	Ngày 4 tháng 2 năm 2015	183.091.009.788	20.200.000	9.063,91	51,17
30	Ngày 5 tháng 2 năm 2015	183.946.458.164	20.200.000	9.106,26	42,35
31	Ngày 6 tháng 2 năm 2015	185.303.650.372	20.200.000	9.173,44	67,18
32	Ngày 8 tháng 2 năm 2015	185.292.247.024	20.200.000	9.172,88	(0,56)
33	Ngày 9 tháng 2 năm 2015	185.001.124.619	20.200.000	9.158,47	(14,41)
34	Ngày 10 tháng 2 năm 2015	185.224.652.484	20.200.000	9.169,53	11,06
35	Ngày 11 tháng 2 năm 2015	188.878.581.128	20.200.000	9.350,42	180,89
36	Ngày 12 tháng 2 năm 2015	190.858.440.413	20.200.000	9.448,43	98,01
37	Ngày 13 tháng 2 năm 2015	192.042.600.610	20.200.000	9.507,05	58,62
38	Ngày 23 tháng 2 năm 2015	191.984.324.440	20.200.000	9.504,17	(2,88)

VFMVN30 ETF

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B06 - QM

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015				
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm)	
					NAV/1CCQ	NAV/1CCQ
39	Ngày 24 tháng 2 năm 2015	194.134.815.378	20.200.000	9.610,63	106,46	
40	Ngày 25 tháng 2 năm 2015	192.934.955.683	20.200.000	9.551,23	(59,40)	
41	Ngày 26 tháng 2 năm 2015	194.294.387.579	20.200.000	9.618,53	67,30	
42	Ngày 27 tháng 2 năm 2015	192.600.643.838	20.200.000	9.534,68	(83,85)	
43	Ngày 28 tháng 2 năm 2015	192.594.812.235	20.200.000	9.534,39	(0,29)	
44	Ngày 1 tháng 3 năm 2015	192.589.170.708	20.200.000	9.534,11	(0,28)	
45	Ngày 2 tháng 3 năm 2015	192.165.735.444	20.200.000	9.513,15	(20,96)	
46	Ngày 3 tháng 3 năm 2015	195.329.157.844	20.200.000	9.669,76	156,61	
47	Ngày 4 tháng 3 năm 2015	196.074.828.965	20.200.000	9.706,67	36,91	
48	Ngày 5 tháng 3 năm 2015	194.695.544.683	20.200.000	9.638,39	(68,28)	
49	Ngày 6 tháng 3 năm 2015	193.894.639.630	20.200.000	9.598,74	(39,65)	
50	Ngày 8 tháng 3 năm 2015	193.883.179.756	20.200.000	9.598,17	(0,57)	
51	Ngày 9 tháng 3 năm 2015	193.297.090.144	20.200.000	9.569,16	(29,01)	
52	Ngày 10 tháng 3 năm 2015	193.360.770.922	20.200.000	9.572,31	3,15	
53	Ngày 11 tháng 3 năm 2015	192.785.884.714	20.200.000	9.543,85	(28,46)	
54	Ngày 12 tháng 3 năm 2015	193.076.705.227	20.200.000	9.558,25	14,40	
55	Ngày 13 tháng 3 năm 2015	192.052.321.983	20.200.000	9.507,54	(50,71)	
56	Ngày 15 tháng 3 năm 2015	192.040.927.726	20.200.000	9.506,97	(0,57)	
57	Ngày 16 tháng 3 năm 2015	190.107.536.807	20.200.000	9.411,26	(95,71)	
58	Ngày 17 tháng 3 năm 2015	190.288.720.970	20.200.000	9.420,23	8,97	
59	Ngày 18 tháng 3 năm 2015	189.021.789.695	20.200.000	9.357,51	(62,72)	
60	Ngày 19 tháng 3 năm 2015	187.200.450.855	20.200.000	9.267,34	(90,17)	
61	Ngày 20 tháng 3 năm 2015	187.950.748.554	20.200.000	9.304,49	37,15	
62	Ngày 22 tháng 3 năm 2015	187.939.600.377	20.200.000	9.303,94	(0,55)	
63	Ngày 23 tháng 3 năm 2015	186.165.852.088	20.200.000	9.216,13	(87,81)	
64	Ngày 24 tháng 3 năm 2015	184.836.331.647	20.200.000	9.150,31	(65,82)	
65	Ngày 25 tháng 3 năm 2015	183.700.347.432	20.200.000	9.094,07	(56,24)	
66	Ngày 26 tháng 3 năm 2015	182.618.922.477	20.200.000	9.040,54	(53,53)	
67	Ngày 27 tháng 3 năm 2015	181.472.762.251	20.200.000	8.983,80	(56,74)	
68	Ngày 29 tháng 3 năm 2015	181.461.138.882	20.200.000	8.983,22	(0,58)	
69	Ngày 30 tháng 3 năm 2015	179.464.652.840	20.200.000	8.884,38	(98,84)	
70	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	180.502.523.593	20.200.000	8.935,76	51,38	
71	Ngày 1 tháng 4 năm 2015	177.239.216.216	20.200.000	8.774,21	(161,55)	
72	Ngày 2 tháng 4 năm 2015	179.294.828.676	20.200.000	8.875,98	101,77	
73	Ngày 3 tháng 4 năm 2015	179.766.336.640	20.200.000	8.899,32	23,34	
74	Ngày 5 tháng 4 năm 2015	179.754.724.994	20.200.000	8.898,74	(0,58)	
75	Ngày 6 tháng 4 năm 2015	178.215.362.677	20.200.000	8.822,54	(76,20)	
76	Ngày 7 tháng 4 năm 2015	179.754.452.952	20.200.000	8.898,73	76,19	
77	Ngày 8 tháng 4 năm 2015	179.204.671.017	20.200.000	8.871,51	(27,22)	
78	Ngày 9 tháng 4 năm 2015	179.943.635.923	20.200.000	8.908,10	36,59	
79	Ngày 10 tháng 4 năm 2015	181.481.752.070	20.200.000	8.984,24	76,14	

VFMVN30 ETF

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B06 - QM

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015				
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm)	
					NAV/1CCQ tại ngày [3]	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ [3] = [1]/[2]
80	Ngày 12 tháng 4 năm 2015	181.470.079.327	20.200.000	8.983,66	(0,58)	
81	Ngày 13 tháng 4 năm 2015	183.460.051.360	20.200.000	9.082,18	98,52	
82	Ngày 14 tháng 4 năm 2015	182.671.003.396	20.200.000	9.043,11	(39,07)	
83	Ngày 15 tháng 4 năm 2015	183.764.006.266	20.200.000	9.097,22	54,11	
84	Ngày 16 tháng 4 năm 2015	185.092.517.478	20.200.000	9.162,99	65,77	
85	Ngày 17 tháng 4 năm 2015	186.339.802.477	20.200.000	9.224,74	61,75	
86	Ngày 19 tháng 4 năm 2015	186.327.956.708	20.200.000	9.224,15	(0,59)	
87	Ngày 20 tháng 4 năm 2015	185.313.949.999	20.200.000	9.173,95	(50,20)	
88	Ngày 21 tháng 4 năm 2015	184.640.134.329	20.200.000	9.140,60	(33,35)	
89	Ngày 22 tháng 4 năm 2015	184.737.920.617	20.200.000	9.145,44	4,84	
90	Ngày 23 tháng 4 năm 2015	184.332.972.417	20.200.000	9.125,39	(20,05)	
91	Ngày 24 tháng 4 năm 2015	185.378.365.599	20.200.000	9.177,14	51,75	
92	Ngày 26 tháng 4 năm 2015	185.367.140.186	20.200.000	9.176,59	(0,55)	
93	Ngày 27 tháng 4 năm 2015	184.447.493.947	20.200.000	9.131,06	(45,53)	
94	Ngày 30 tháng 4 năm 2015	184.430.705.577	20.200.000	9.130,23	(0,83)	
95	Ngày 3 tháng 5 năm 2015	184.414.095.469	20.200.000	9.129,41	(0,82)	
96	Ngày 4 tháng 5 năm 2015	179.351.175.097	20.200.000	8.878,77	(250,64)	
97	Ngày 5 tháng 5 năm 2015	182.116.311.483	20.200.000	9.015,65	136,88	
98	Ngày 6 tháng 5 năm 2015	180.307.998.072	20.200.000	8.926,13	(89,52)	
99	Ngày 7 tháng 5 năm 2015	181.239.596.071	20.200.000	8.972,25	46,12	
100	Ngày 8 tháng 5 năm 2015	181.666.792.462	20.200.000	8.993,40	21,15	
101	Ngày 10 tháng 5 năm 2015	181.655.817.467	20.200.000	8.992,86	(0,54)	
102	Ngày 11 tháng 5 năm 2015	180.560.610.906	20.200.000	8.938,64	(54,22)	
103	Ngày 12 tháng 5 năm 2015	177.926.951.648	20.200.000	8.808,26	(130,38)	
104	Ngày 13 tháng 5 năm 2015	177.350.486.906	20.200.000	8.779,72	(28,54)	
105	Ngày 14 tháng 5 năm 2015	177.571.065.237	20.200.000	8.790,64	10,92	
106	Ngày 15 tháng 5 năm 2015	175.112.279.154	20.200.000	8.668,92	(121,72)	
107	Ngày 17 tháng 5 năm 2015	175.101.537.607	20.200.000	8.668,39	(0,53)	
108	Ngày 18 tháng 5 năm 2015	172.333.361.213	20.200.000	8.531,35	(137,04)	
109	Ngày 19 tháng 5 năm 2015	173.446.695.992	20.200.000	8.586,47	55,12	
110	Ngày 20 tháng 5 năm 2015	178.372.353.534	20.200.000	8.830,31	243,84	
111	Ngày 21 tháng 5 năm 2015	180.367.290.901	20.200.000	8.928,84	98,53	
112	Ngày 22 tháng 5 năm 2015	183.149.978.711	20.200.000	9.066,83	137,99	
113	Ngày 24 tháng 5 năm 2015	183.138.942.557	20.200.000	9.066,28	(0,55)	
114	Ngày 25 tháng 5 năm 2015	183.709.518.404	20.200.000	9.094,53	28,25	
115	Ngày 26 tháng 5 năm 2015	184.536.720.518	20.200.000	9.135,48	40,95	
116	Ngày 27 tháng 5 năm 2015	184.107.861.972	20.200.000	9.114,25	(21,23)	
117	Ngày 28 tháng 5 năm 2015	185.726.923.291	20.200.000	9.194,40	80,15	
118	Ngày 29 tháng 5 năm 2015	184.166.310.203	20.200.000	9.117,14	(77,26)	
119	Ngày 31 tháng 5 năm 2015	184.155.237.871	20.200.000	9.116,59	(0,55)	
120	Ngày 1 tháng 6 năm 2015	185.481.051.558	20.200.000	9.182,23	65,64	

VFMVN30 ETF

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B06 - QM

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015				
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ	
121	Ngày 2 tháng 6 năm 2015	183.947.572.455	20.200.000	9.106,31	(75,92)	
122	Ngày 3 tháng 6 năm 2015	183.122.915.937	20.200.000	9.065,49	(40,82)	
123	Ngày 4 tháng 6 năm 2015	183.677.086.405	20.200.000	9.092,92	27,43	
124	Ngày 5 tháng 6 năm 2015	185.164.292.489	20.200.000	9.166,54	73,62	
125	Ngày 7 tháng 6 năm 2015	185.153.177.473	20.200.000	9.165,99	(0,55)	
126	Ngày 8 tháng 6 năm 2015	185.860.475.559	20.200.000	9.201,01	35,02	
127	Ngày 9 tháng 6 năm 2015	185.510.045.285	20.200.000	9.183,66	(17,35)	
128	Ngày 10 tháng 6 năm 2015	186.015.598.036	20.200.000	9.208,69	25,03	
129	Ngày 11 tháng 6 năm 2015	187.951.270.888	20.200.000	9.304,51	95,82	
130	Ngày 12 tháng 6 năm 2015	189.246.793.268	20.200.000	9.368,65	64,14	
131	Ngày 14 tháng 6 năm 2015	189.235.532.849	20.200.000	9.368,09	(0,56)	
132	Ngày 15 tháng 6 năm 2015	189.383.591.793	20.200.000	9.375,42	7,33	
133	Ngày 16 tháng 6 năm 2015	188.261.999.711	20.200.000	9.319,90	(55,52)	
134	Ngày 17 tháng 6 năm 2015	186.481.720.565	20.100.000	9.277,69	(42,21)	
135	Ngày 18 tháng 6 năm 2015	187.129.328.454	20.100.000	9.309,91	32,22	
136	Ngày 19 tháng 6 năm 2015	187.960.501.241	20.100.000	9.351,26	41,35	
137	Ngày 21 tháng 6 năm 2015	187.949.286.635	20.100.000	9.350,71	(0,55)	
138	Ngày 22 tháng 6 năm 2015	191.608.875.717	20.100.000	9.532,77	182,06	
139	Ngày 23 tháng 6 năm 2015	191.442.868.155	20.100.000	9.524,52	(8,25)	
140	Ngày 24 tháng 6 năm 2015	190.305.227.006	20.100.000	9.467,92	(56,60)	
141	Ngày 25 tháng 6 năm 2015	189.915.791.239	20.100.000	9.448,54	(19,38)	
142	Ngày 26 tháng 6 năm 2015	189.968.417.235	20.100.000	9.451,16	2,62	
143	Ngày 28 tháng 6 năm 2015	189.957.214.445	20.100.000	9.450,60	(0,56)	
144	Ngày 29 tháng 6 năm 2015	193.473.017.129	20.100.000	9.625,52	174,92	
145	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	194.159.221.557	20.100.000	9.659,66	34,14	
146	Ngày 1 tháng 7 năm 2015	194.301.810.008	20.100.000	9.666,75	7,09	
147	Ngày 2 tháng 7 năm 2015	197.481.728.514	20.100.000	9.824,96	158,21	
148	Ngày 3 tháng 7 năm 2015	199.505.012.988	20.100.000	9.925,62	100,66	
149	Ngày 5 tháng 7 năm 2015	199.493.713.759	20.100.000	9.925,06	(0,56)	
150	Ngày 6 tháng 7 năm 2015	202.498.445.224	20.100.000	10.074,54	149,48	
151	Ngày 7 tháng 7 năm 2015	203.634.772.853	20.100.000	10.131,08	56,54	
152	Ngày 8 tháng 7 năm 2015	199.290.093.077	19.900.000	10.014,57	(116,51)	
153	Ngày 9 tháng 7 năm 2015	199.584.568.734	19.900.000	10.029,37	14,80	
154	Ngày 10 tháng 7 năm 2015	200.231.596.211	19.900.000	10.061,88	32,51	
155	Ngày 12 tháng 7 năm 2015	200.220.071.111	19.900.000	10.061,31	(0,57)	
156	Ngày 13 tháng 7 năm 2015	201.310.803.542	19.900.000	10.116,12	54,81	
157	Ngày 14 tháng 7 năm 2015	203.117.692.880	19.900.000	10.206,91	90,79	
158	Ngày 15 tháng 7 năm 2015	201.276.035.365	19.900.000	10.114,37	(92,54)	
159	Ngày 16 tháng 7 năm 2015	200.521.442.538	19.900.000	10.076,45	(37,92)	
160	Ngày 17 tháng 7 năm 2015	201.081.438.538	19.900.000	10.104,59	28,14	
161	Ngày 19 tháng 7 năm 2015	201.069.883.169	19.900.000	10.104,01	(0,58)	

VFMVN30 ETF

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B06 - QM

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015				
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm)	
					NAV/1CCQ [4] = [3]/[2]	Tỷ lệ (%) [5] = [4]-100
162	Ngày 20 tháng 7 năm 2015	199.019.216.094	19.900.000	10.000,96	(103,05)	
163	Ngày 21 tháng 7 năm 2015	198.221.295.229	19.900.000	9.960,86	(40,10)	
164	Ngày 22 tháng 7 năm 2015	202.440.286.930	19.900.000	10.172,87	212,01	
165	Ngày 23 tháng 7 năm 2015	202.693.730.918	19.900.000	10.185,61	12,74	
166	Ngày 24 tháng 7 năm 2015	203.319.334.863	19.900.000	10.217,05	31,44	
167	Ngày 26 tháng 7 năm 2015	203.307.549.794	19.900.000	10.216,45	(0,60)	
168	Ngày 27 tháng 7 năm 2015	205.590.342.897	19.900.000	10.331,17	114,72	
169	Ngày 28 tháng 7 năm 2015	203.858.095.389	19.900.000	10.244,12	(87,05)	
170	Ngày 29 tháng 7 năm 2015	201.239.184.202	19.900.000	10.112,52	(131,60)	
171	Ngày 30 tháng 7 năm 2015	201.383.684.320	19.900.000	10.119,78	7,26	
172	Ngày 31 tháng 7 năm 2015	200.033.999.551	19.900.000	10.051,95	(67,83)	
173	Ngày 2 tháng 8 năm 2015	200.022.206.498	19.900.000	10.051,36	(0,59)	
174	Ngày 3 tháng 8 năm 2015	196.779.100.949	19.900.000	9.888,39	(162,97)	
175	Ngày 4 tháng 8 năm 2015	195.038.932.084	19.900.000	9.800,95	(87,44)	
176	Ngày 5 tháng 8 năm 2015	214.146.715.894	21.500.000	9.960,31	159,36	
177	Ngày 6 tháng 8 năm 2015	212.205.943.610	21.500.000	9.870,04	(90,27)	
178	Ngày 7 tháng 8 năm 2015	213.822.444.339	21.500.000	9.945,22	75,18	
179	Ngày 9 tháng 8 năm 2015	213.810.122.047	21.500.000	9.944,65	(0,57)	
180	Ngày 10 tháng 8 năm 2015	217.680.323.309	21.500.000	10.124,66	180,01	
181	Ngày 11 tháng 8 năm 2015	217.497.656.937	21.500.000	10.116,17	(8,49)	
182	Ngày 12 tháng 8 năm 2015	213.975.641.637	21.500.000	9.952,35	(163,82)	
183	Ngày 13 tháng 8 năm 2015	230.199.856.908	23.500.000	9.795,73	(156,62)	
184	Ngày 14 tháng 8 năm 2015	228.776.380.213	23.500.000	9.735,16	(60,57)	
185	Ngày 16 tháng 8 năm 2015	228.763.525.315	23.500.000	9.734,61	(0,55)	
186	Ngày 17 tháng 8 năm 2015	224.551.887.968	23.500.000	9.555,39	(179,22)	
187	Ngày 18 tháng 8 năm 2015	226.116.058.665	23.500.000	9.621,95	66,56	
188	Ngày 19 tháng 8 năm 2015	225.372.108.611	23.500.000	9.590,30	(31,65)	
189	Ngày 20 tháng 8 năm 2015	221.456.581.676	23.500.000	9.423,68	(166,62)	
190	Ngày 21 tháng 8 năm 2015	217.685.245.869	23.500.000	9.263,20	(160,48)	
191	Ngày 23 tháng 8 năm 2015	217.672.785.998	23.500.000	9.262,67	(0,53)	
192	Ngày 24 tháng 8 năm 2015	207.021.703.538	23.500.000	8.809,43	(453,24)	
193	Ngày 25 tháng 8 năm 2015	234.324.321.948	26.500.000	8.842,42	32,99	
194	Ngày 26 tháng 8 năm 2015	240.163.307.884	26.500.000	9.062,76	220,34	
195	Ngày 27 tháng 8 năm 2015	242.913.308.447	26.500.000	9.166,53	103,77	
196	Ngày 28 tháng 8 năm 2015	249.701.377.424	26.500.000	9.422,69	256,16	
197	Ngày 30 tháng 8 năm 2015	249.687.777.252	26.500.000	9.422,18	(0,51)	
198	Ngày 31 tháng 8 năm 2015	253.174.861.207	27.400.000	9.239,95	(182,23)	
199	Ngày 1 tháng 9 năm 2015	288.836.691.956	31.400.000	9.198,62	(41,33)	
200	Ngày 2 tháng 9 năm 2015	288.829.135.179	31.400.000	9.198,38	(0,24)	
201	Ngày 3 tháng 9 năm 2015	294.840.793.741	32.500.000	9.072,02	(126,36)	
202	Ngày 4 tháng 9 năm 2015	317.448.734.813	34.800.000	9.122,09	50,07	

VFMVN30 ETF

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B06 - QM

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015				
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm)	
					NAV/1CCQ [3]	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ [4] = [3]-[2]
203	Ngày 6 tháng 9 năm 2015	317.432.602.225	34.800.000	9.121,62	(0,47)	
204	Ngày 7 tháng 9 năm 2015	314.841.851.800	34.800.000	9.047,17	(74,45)	
205	Ngày 8 tháng 9 năm 2015	319.904.793.611	34.800.000	9.192,66	145,49	
206	Ngày 9 tháng 9 năm 2015	322.273.591.738	34.800.000	9.260,73	68,07	
207	Ngày 10 tháng 9 năm 2015	322.727.970.014	34.800.000	9.273,79	13,06	
208	Ngày 11 tháng 9 năm 2015	319.833.893.488	34.800.000	9.190,62	(83,17)	
209	Ngày 13 tháng 9 năm 2015	319.817.675.949	34.800.000	9.190,16	(0,46)	
210	Ngày 14 tháng 9 năm 2015	316.000.699.287	34.800.000	9.080,47	(109,69)	
211	Ngày 15 tháng 9 năm 2015	314.047.466.109	34.800.000	9.024,35	(56,12)	
212	Ngày 16 tháng 9 năm 2015	316.907.270.102	34.800.000	9.106,53	82,18	
213	Ngày 17 tháng 9 năm 2015	316.845.569.994	34.800.000	9.104,75	(1,78)	
214	Ngày 18 tháng 9 năm 2015	334.869.317.912	36.400.000	9.199,70	94,95	
215	Ngày 20 tháng 9 năm 2015	334.852.530.598	36.400.000	9.199,24	(0,46)	
216	Ngày 21 tháng 9 năm 2015	339.262.820.199	36.400.000	9.320,40	121,16	
217	Ngày 22 tháng 9 năm 2015	340.583.797.499	36.400.000	9.356,69	36,29	
218	Ngày 23 tháng 9 năm 2015	339.682.789.431	36.400.000	9.331,94	(24,75)	
219	Ngày 24 tháng 9 năm 2015	338.637.650.793	36.400.000	9.303,23	(28,71)	
220	Ngày 25 tháng 9 năm 2015	337.877.396.869	36.400.000	9.282,34	(20,89)	
221	Ngày 27 tháng 9 năm 2015	337.860.492.528	36.400.000	9.281,88	(0,46)	
222	Ngày 28 tháng 9 năm 2015	346.544.611.569	37.700.000	9.192,16	(89,72)	
223	Ngày 29 tháng 9 năm 2015	344.488.338.021	37.700.000	9.137,62	(54,54)	
224	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	349.850.966.951	38.200.000	9.158,40	20,78	
225	Ngày 1 tháng 10 năm 2015	351.059.762.415	38.200.000	9.190,04	31,64	
226	Ngày 2 tháng 10 năm 2015	350.093.354.777	38.200.000	9.164,74	(25,30)	
227	Ngày 4 tháng 10 năm 2015	350.076.060.273	38.200.000	9.164,29	(0,45)	
228	Ngày 5 tháng 10 năm 2015	359.519.270.918	38.700.000	9.289,90	125,61	
229	Ngày 6 tháng 10 năm 2015	366.323.120.072	38.700.000	9.465,71	175,81	
230	Ngày 7 tháng 10 năm 2015	365.380.107.970	38.700.000	9.441,34	(24,37)	
231	Ngày 8 tháng 10 năm 2015	369.505.471.219	38.700.000	9.547,94	106,60	
232	Ngày 9 tháng 10 năm 2015	369.945.891.401	38.700.000	9.559,32	11,38	
233	Ngày 11 tháng 10 năm 2015	369.928.089.542	38.700.000	9.558,86	(0,46)	
234	Ngày 12 tháng 10 năm 2015	372.324.451.932	38.700.000	9.620,78	61,92	
235	Ngày 13 tháng 10 năm 2015	370.765.284.975	38.700.000	9.580,49	(40,29)	
236	Ngày 14 tháng 10 năm 2015	371.091.404.574	38.700.000	9.588,92	8,43	
237	Ngày 15 tháng 10 năm 2015	371.311.198.217	38.700.000	9.594,60	5,68	
238	Ngày 16 tháng 10 năm 2015	376.252.177.827	38.700.000	9.722,27	127,67	
239	Ngày 18 tháng 10 năm 2015	376.233.865.638	38.700.000	9.721,80	(0,47)	
240	Ngày 19 tháng 10 năm 2015	377.229.135.144	38.700.000	9.747,52	25,72	
241	Ngày 20 tháng 10 năm 2015	373.635.643.052	38.700.000	9.654,66	(92,86)	
242	Ngày 21 tháng 10 năm 2015	372.872.348.308	38.700.000	9.634,94	(19,72)	
243	Ngày 22 tháng 10 năm 2015	376.312.327.548	38.700.000	9.723,83	88,89	

VFMVN30 ETF

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B06 - QM

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015				
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm)	
					NAV/1CCQ [3]	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ [3] = [1]/[2]
244	Ngày 23 tháng 10 năm 2015	380.188.594.085	38.700.000	9.823,99	100,16	
245	Ngày 25 tháng 10 năm 2015	380.170.128.753	38.700.000	9.823,51	(0,48)	
246	Ngày 26 tháng 10 năm 2015	377.771.255.213	38.700.000	9.761,53	(61,98)	
247	Ngày 27 tháng 10 năm 2015	377.369.043.055	38.700.000	9.751,13	(10,40)	
248	Ngày 28 tháng 10 năm 2015	370.351.655.720	38.100.000	9.720,51	(30,62)	
249	Ngày 29 tháng 10 năm 2015	374.419.207.672	38.000.000	9.853,13	132,62	
250	Ngày 30 tháng 10 năm 2015	375.134.937.414	38.000.000	9.871,97	18,84	
251	Ngày 31 tháng 10 năm 2015	375.125.803.031	38.000.000	9.871,73	(0,24)	
252	Ngày 1 tháng 11 năm 2015	375.116.626.288	38.000.000	9.871,49	(0,24)	
253	Ngày 2 tháng 11 năm 2015	371.466.882.642	38.000.000	9.775,44	(96,05)	
254	Ngày 3 tháng 11 năm 2015	378.076.569.422	38.000.000	9.949,38	173,94	
255	Ngày 4 tháng 11 năm 2015	376.551.912.160	38.000.000	9.909,26	(40,12)	
256	Ngày 5 tháng 11 năm 2015	379.184.801.182	38.000.000	9.978,54	69,28	
257	Ngày 6 tháng 11 năm 2015	371.384.138.821	37.400.000	9.930,05	(48,49)	
258	Ngày 8 tháng 11 năm 2015	371.365.930.930	37.400.000	9.929,57	(0,48)	
259	Ngày 9 tháng 11 năm 2015	369.438.646.738	37.400.000	9.878,03	(51,54)	
260	Ngày 10 tháng 11 năm 2015	366.517.026.283	37.400.000	9.799,92	(78,11)	
261	Ngày 11 tháng 11 năm 2015	365.403.361.287	37.400.000	9.770,14	(29,78)	
262	Ngày 12 tháng 11 năm 2015	366.691.152.341	37.400.000	9.804,57	34,43	
263	Ngày 13 tháng 11 năm 2015	371.421.163.684	37.400.000	9.931,04	126,47	
264	Ngày 15 tháng 11 năm 2015	371.402.954.352	37.400.000	9.930,56	(0,48)	
265	Ngày 16 tháng 11 năm 2015	369.488.318.894	37.400.000	9.879,36	(51,20)	
266	Ngày 17 tháng 11 năm 2015	366.641.918.005	37.400.000	9.803,25	(76,11)	
267	Ngày 18 tháng 11 năm 2015	365.361.778.818	37.400.000	9.769,03	(34,22)	
268	Ngày 19 tháng 11 năm 2015	363.445.098.215	37.400.000	9.717,78	(51,25)	
269	Ngày 20 tháng 11 năm 2015	364.694.105.431	37.400.000	9.751,17	33,39	
270	Ngày 22 tháng 11 năm 2015	364.676.157.810	37.400.000	9.750,69	(0,48)	
271	Ngày 23 tháng 11 năm 2015	362.143.996.017	37.400.000	9.682,99	(67,70)	
272	Ngày 24 tháng 11 năm 2015	358.124.438.713	37.400.000	9.575,51	(107,48)	
273	Ngày 25 tháng 11 năm 2015	359.566.210.164	37.400.000	9.614,06	38,55	
274	Ngày 26 tháng 11 năm 2015	356.793.120.272	37.400.000	9.539,92	(74,14)	
275	Ngày 27 tháng 11 năm 2015	352.341.966.452	37.400.000	9.420,90	(119,02)	
276	Ngày 29 tháng 11 năm 2015	352.324.499.380	37.400.000	9.420,44	(0,46)	
277	Ngày 30 tháng 11 năm 2015	347.147.003.179	37.400.000	9.282,00	(138,44)	
278	Ngày 1 tháng 12 năm 2015	345.409.689.950	37.400.000	9.235,55	(46,45)	
279	Ngày 2 tháng 12 năm 2015	348.316.137.040	37.400.000	9.313,26	77,71	
280	Ngày 3 tháng 12 năm 2015	349.111.988.548	37.400.000	9.334,54	21,28	
281	Ngày 4 tháng 12 năm 2015	347.746.773.113	37.400.000	9.298,04	(36,50)	
282	Ngày 6 tháng 12 năm 2015	347.729.681.008	37.400.000	9.297,58	(0,46)	
283	Ngày 7 tháng 12 năm 2015	343.298.191.266	37.400.000	9.179,09	(118,49)	
284	Ngày 8 tháng 12 năm 2015	353.647.788.624	37.900.000	9.331,07	151,98	

VFMVN30 ETF

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B06 - QM

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015				
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm)	
					NAV/1CCQ [3]	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ [3] = [1]/[2]
285	Ngày 9 tháng 12 năm 2015	347.370.970.306	37.900.000	9.165,46	(165,61)	
286	Ngày 10 tháng 12 năm 2015	346.175.473.523	37.900.000	9.133,91	(31,55)	
287	Ngày 11 tháng 12 năm 2015	349.562.815.618	37.900.000	9.223,29	89,38	
288	Ngày 13 tháng 12 năm 2015	349.546.032.659	37.900.000	9.222,85	(0,44)	
289	Ngày 14 tháng 12 năm 2015	350.364.502.909	37.900.000	9.244,44	21,59	
290	Ngày 15 tháng 12 năm 2015	358.559.661.901	38.600.000	9.289,11	44,67	
291	Ngày 16 tháng 12 năm 2015	359.575.680.171	38.600.000	9.315,43	26,32	
292	Ngày 17 tháng 12 năm 2015	361.104.686.899	38.600.000	9.355,04	39,61	
293	Ngày 18 tháng 12 năm 2015	356.472.320.037	38.600.000	9.235,03	(120,01)	
294	Ngày 20 tháng 12 năm 2015	356.455.268.271	38.600.000	9.234,59	(0,44)	
295	Ngày 21 tháng 12 năm 2015	355.717.688.689	38.600.000	9.215,48	(19,11)	
296	Ngày 22 tháng 12 năm 2015	355.199.915.580	38.600.000	9.202,07	(13,41)	
297	Ngày 23 tháng 12 năm 2015	351.607.483.519	38.300.000	9.180,35	(21,72)	
298	Ngày 24 tháng 12 năm 2015	352.318.392.162	38.300.000	9.198,91	18,56	
299	Ngày 25 tháng 12 năm 2015	348.356.516.951	37.700.000	9.240,22	41,31	
300	Ngày 27 tháng 12 năm 2015	348.339.780.922	37.700.000	9.239,78	(0,44)	
301	Ngày 28 tháng 12 năm 2015	351.245.425.637	37.700.000	9.316,85	77,07	
302	Ngày 29 tháng 12 năm 2015	355.013.766.449	37.700.000	9.416,81	99,96	
303	Ngày 30 tháng 12 năm 2015	358.281.992.084	37.700.000	9.503,50	86,69	
304	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	358.784.823.112	37.700.000	9.516,83	13,33	
				246.715.995.283		
					(453,24)	
					(0,24)	

VFMVN30 ETF

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B06 - QM

Từ ngày 18/9/2014 đến ngày 31/12/2014

Kỳ	Ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ
1	Ngày 18 Tháng 9 năm 2014	205.493.420.038	20.200.000	10.172,94	-
2	Ngày 19 Tháng 9 năm 2014	204.112.131.475	20.200.000	10.104,56	(68,38)
3	Ngày 22 Tháng 9 năm 2014	203.677.776.040	20.200.000	10.083,05	(21,51)
4	Ngày 23 Tháng 9 năm 2014	205.255.282.319	20.200.000	10.161,15	78,10
5	Ngày 24 Tháng 9 năm 2014	204.462.957.432	20.200.000	10.121,92	(39,23)
6	Ngày 25 Tháng 9 năm 2014	203.932.859.662	20.200.000	10.095,68	(26,24)
7	Ngày 26 Tháng 9 năm 2014	202.855.534.697	20.200.000	10.042,35	(53,33)
8	Ngày 28 Tháng 9 năm 2014	202.844.969.716	20.200.000	10.041,83	(0,52)
9	Ngày 29 Tháng 9 năm 2014	201.268.124.658	20.200.000	9.963,76	(78,07)
10	Ngày 30 Tháng 9 năm 2014	201.684.541.741	20.200.000	9.984,38	20,62
11	Ngày 1 Tháng 10 năm 2014	204.869.066.645	20.200.000	10.142,03	157,65
12	Ngày 2 Tháng 10 năm 2014	206.292.320.725	20.200.000	10.212,49	70,46
13	Ngày 3 Tháng 10 năm 2014	206.165.227.068	20.200.000	10.206,19	(6,30)
14	Ngày 5 tháng 10 năm 2014	206.154.651.951	20.200.000	10.205,67	0,52
15	Ngày 6 Tháng 10 năm 2014	207.141.166.914	20.200.000	10.254,51	48,84
16	Ngày 7 Tháng 10 năm 2014	206.116.386.127	20.200.000	10.203,78	(50,73)
17	Ngày 8 Tháng 10 năm 2014	206.057.166.395	20.200.000	10.200,84	(2,94)
18	Ngày 9 Tháng 10 năm 2014	221.748.792.354	21.800.000	10.171,96	(28,88)
19	Ngày 10 Tháng 10 năm 2014	219.931.679.537	21.800.000	10.088,60	(83,36)
20	Ngày 12 Tháng 10 năm 2014	219.920.614.108	21.800.000	10.088,10	(0,50)
21	Ngày 13 Tháng 10 năm 2014	219.691.771.209	21.800.000	10.077,60	(10,50)
22	Ngày 14 Tháng 10 năm 2014	216.343.333.037	21.800.000	9.924,00	(153,60)
23	Ngày 15 Tháng 10 năm 2014	216.488.714.976	21.800.000	9.930,67	6,67
24	Ngày 16 Tháng 10 năm 2014	209.506.016.049	21.700.000	9.654,65	(276,02)
25	Ngày 17 Tháng 10 năm 2014	209.838.591.717	21.700.000	9.669,98	15,33
26	Ngày 19 Tháng 10 năm 2014	209.827.571.262	21.700.000	9.669,47	(0,51)
27	Ngày 20 Tháng 10 năm 2014	210.931.995.985	21.700.000	9.720,36	50,89
28	Ngày 21 Tháng 10 năm 2014	212.835.381.285	21.700.000	9.808,08	87,72
29	Ngày 22 Tháng 10 năm 2014	214.186.012.977	21.700.000	9.870,32	62,24
30	Ngày 23 Tháng 10 năm 2014	211.829.860.184	21.700.000	9.761,74	(108,58)
31	Ngày 24 Tháng 10 năm 2014	211.379.436.112	21.700.000	9.740,98	(20,76)
32	Ngày 26 Tháng 10 năm 2014	211.368.360.777	21.700.000	9.740,47	(0,51)
33	Ngày 27 Tháng 10 năm 2014	206.552.886.959	21.700.000	9.518,56	(221,91)
34	Ngày 28 Tháng 10 năm 2014	207.834.656.314	21.700.000	9.577,63	59,07
35	Ngày 29 Tháng 10 năm 2014	211.313.030.525	21.700.000	9.737,92	160,29
36	Ngày 30 Tháng 10 năm 2014	211.012.596.286	21.700.000	9.724,08	(13,84)
37	Ngày 31 Tháng 10 năm 2014	214.883.918.096	21.700.000	9.902,48	178,40
38	Ngày 2 Tháng 11 năm 2014	214.872.599.719	21.700.000	9.901,96	(0,52)
39	Ngày 3 Tháng 11 năm 2014	216.825.547.849	21.700.000	9.991,96	90,00
40	Ngày 4 Tháng 11 năm 2014	215.235.565.294	21.700.000	9.918,68	(73,28)
41	Ngày 5 Tháng 11 năm 2014	214.479.912.796	21.700.000	9.883,86	(34,82)

VFMVN30 ETF

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B06 - QM

Kỳ	Ngày tính NAV	Từ ngày 18/9/2014 đến ngày 31/12/2014				
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ	
42	Ngày 6 Tháng 11 năm 2014	214.438.456.436	21.700.000	9.881,95	(1,91)	
43	Ngày 7 Tháng 11 năm 2014	216.178.539.088	21.700.000	9.962,14	80,19	
44	Ngày 9 Tháng 11 năm 2014	216.167.174.601	21.700.000	9.961,62	(0,52)	
45	Ngày 10 Tháng 11 năm 2014	221.180.254.655	22.200.000	9.963,07	1,45	
46	Ngày 11 Tháng 11 năm 2014	220.875.232.666	22.200.000	9.949,33	(13,74)	
47	Ngày 12 Tháng 11 năm 2014	220.819.961.661	22.200.000	9.946,84	(2,49)	
48	Ngày 13 Tháng 11 năm 2014	239.580.605.417	24.200.000	9.900,02	(46,82)	
49	Ngày 14 Tháng 11 năm 2014	239.204.011.019	24.200.000	9.884,46	(15,56)	
50	Ngày 16 Tháng 11 năm 2014	239.191.826.447	24.200.000	9.883,95	(0,51)	
51	Ngày 17 Tháng 11 năm 2014	229.050.661.745	23.200.000	9.872,87	(11,08)	
52	Ngày 18 Tháng 11 năm 2014	225.695.889.907	23.200.000	9.728,27	(144,60)	
53	Ngày 19 Tháng 11 năm 2014	224.186.617.280	23.200.000	9.663,21	(65,06)	
54	Ngày 20 Tháng 11 năm 2014	206.537.923.517	21.200.000	9.742,35	79,14	
55	Ngày 21 Tháng 11 năm 2014	204.880.326.374	21.200.000	9.664,16	(78,19)	
56	Ngày 23 Tháng 11 năm 2014	204.869.364.289	21.200.000	9.663,64	(0,52)	
57	Ngày 24 Tháng 11 năm 2014	192.903.204.081	20.200.000	9.549,66	(113,98)	
58	Ngày 25 Tháng 11 năm 2014	195.022.926.384	20.200.000	9.654,60	104,94	
59	Ngày 26 Tháng 11 năm 2014	192.915.028.225	20.200.000	9.550,24	(104,36)	
60	Ngày 27 Tháng 11 năm 2014	192.624.137.347	20.200.000	9.535,84	(14,40)	
61	Ngày 28 Tháng 11 năm 2014	191.236.007.189	20.200.000	9.467,12	(68,72)	
62	Ngày 30 Tháng 11 năm 2014	191.225.531.036	20.200.000	9.466,61	(0,51)	
63	Ngày 1 Tháng 12 năm 2014	192.248.917.951	20.200.000	9.517,27	50,66	
64	Ngày 2 Tháng 12 năm 2014	191.972.843.782	20.200.000	9.503,60	(13,67)	
65	Ngày 3 Tháng 12 năm 2014	193.756.733.845	20.200.000	9.591,91	88,31	
66	Ngày 4 Tháng 12 năm 2014	195.320.214.064	20.200.000	9.669,31	77,40	
67	Ngày 5 Tháng 12 năm 2014	195.423.838.438	20.200.000	9.674,44	5,13	
68	Ngày 7 Tháng 12 năm 2014	195.413.331.385	20.200.000	9.673,92	(0,52)	
69	Ngày 8 Tháng 12 năm 2014	193.904.618.814	20.200.000	9.599,23	(74,69)	
70	Ngày 9 Tháng 12 năm 2014	188.905.435.271	20.200.000	9.351,75	(247,48)	
71	Ngày 10 Tháng 12 năm 2014	191.059.215.486	20.200.000	9.458,37	106,62	
72	Ngày 11 Tháng 12 năm 2014	189.289.304.507	20.200.000	9.370,75	(87,62)	
73	Ngày 12 Tháng 12 năm 2014	190.700.155.003	20.200.000	9.440,60	69,85	
74	Ngày 14 Tháng 12 năm 2014	190.689.816.191	20.200.000	9.440,08	(0,52)	
75	Ngày 15 Tháng 12 năm 2014	188.994.947.054	20.200.000	9.356,18	(83,90)	
76	Ngày 16 Tháng 12 năm 2014	185.210.455.313	20.200.000	9.168,83	(187,35)	
77	Ngày 17 Tháng 12 năm 2014	178.328.820.124	20.200.000	8.828,15	(340,68)	
78	Ngày 18 Tháng 12 năm 2014	181.164.142.442	20.200.000	8.968,52	140,37	
79	Ngày 19 Tháng 12 năm 2014	178.577.794.519	20.200.000	8.840,48	(128,04)	

VFMVN30 ETF

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B06 - QM

Kỳ	Ngày tính NAV	Từ ngày 18/9/2014 đến ngày 31/12/2014				
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm)	
					NAV/1CCQ	
80	Ngày 21 Tháng 12 năm 2014	178.567.887.462	20.200.000	8.839,99	(0,49)	
81	Ngày 22 Tháng 12 năm 2014	183.853.655.884	20.200.000	9.101,66	261,67	
82	Ngày 23 Tháng 12 năm 2014	184.488.968.992	20.200.000	9.133,11	31,45	
83	Ngày 24 Tháng 12 năm 2014	184.968.127.567	20.200.000	9.156,83	23,72	
84	Ngày 25 Tháng 12 năm 2014	183.090.135.753	20.200.000	9.063,86	(92,97)	
85	Ngày 26 Tháng 12 năm 2014	182.197.573.019	20.200.000	9.019,68	(44,18)	
86	Ngày 28 Tháng 12 năm 2014	182.147.921.055	20.200.000	9.017,22	(2,46)	
87	Ngày 29 Tháng 12 năm 2014	182.470.535.460	20.200.000	9.033,19	15,97	
88	Ngày 30 Tháng 12 năm 2014	184.881.651.594	20.200.000	9.152,55	119,36	
89	Ngày 31 Tháng 12 năm 2014	188.098.852.929	20.200.000	9.311,82	159,27	
				203.927.134.994		
					(340,68)	
					(0,49)	

VFMVN30 ETF

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B06 - QM

20. Các bên liên quan và các hợp đồng then chốt khác

(a) Các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015	Từ ngày 18/9/2014 đến ngày 31/12/2014
	VND	VND
Phí quản lý Quỹ	1.603.712.052	381.328.417

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý Quỹ là 0,65% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ (2014: 0,65% một năm). Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong năm dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả cho Công ty Quản lý Quỹ là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá đã thực hiện trong kỳ báo cáo trừ đi điều chỉnh (nếu có) vào cuối kỳ báo cáo để đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả tuân thủ các quy định của pháp luật.

Giao dịch với Ban Đại diện Quỹ

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015	Từ ngày 18/9/2014 đến ngày 31/12/2014
	VND	VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	58.500.000	14.625.000

Ngoài tiền thù lao theo quy định tại Điều lệ Quỹ, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong đó thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu. Thù lao của thành viên Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

VFMVN30 ETF**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B06 - QM****(b) Các hợp đồng then chốt khác*****Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) – Ngân hàng Giám sát***

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015	Từ ngày 18/9/2014 đến ngày 31/12/2014
	VND	VND
Phí lưu ký chứng khoán	199.169.122	54.933.331
Phí giao dịch chứng khoán	11.500.000	500.000
Phí dịch vụ giám sát	171.600.017	49.096.696
Phí dịch vụ quản trị quỹ	171.600.017	49.096.696
Phí sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến	3.547.500	-
Phí ngân hàng	3.858.849	-
	561.275.505	153.626.723

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát của Quỹ, đồng thời cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ cho Quỹ. Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản và phí quản trị quỹ hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát theo các mức phí cụ thể như sau:

Dịch vụ Biểu phí

- | | |
|-----------------------|---|
| Giám sát | • 0,02% NAV mỗi năm |
| Lưu ký
chứng khoán | • NAV dưới 600 tỷ Đồng Việt Nam: 0,06% NAV mỗi năm;
• NAV từ 600 tỷ Đồng Việt Nam đến 1.000 tỷ Đồng Việt Nam: 0,05% NAV mỗi năm;
• NAV từ 1.000 tỷ Đồng Việt Nam trở lên: 0,04% NAV mỗi năm |
| Quản trị Quỹ | • NAV dưới 1.000 tỷ Đồng Việt Nam: 0,035% NAV mỗi năm;
• NAV từ 1.000 tỷ Đồng Việt Nam trở lên: 0,025% NAV mỗi năm |

Tổng phí giám sát, lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ sẽ tối thiểu là 42 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng trong hai năm đầu tiên. Từ năm thứ ba trở đi, phí tối thiểu này sẽ là 50 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.

Tổng phí giám sát, lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ hàng tháng sẽ tối đa là 0,50% mỗi năm.

Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Ngoài các phí trên, Quỹ còn phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát chi phí giao dịch chứng khoán là 100.000 VND cho mỗi giao dịch.

VFMVN30 ETF

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B06 - QM

21. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015	Từ ngày 18/9/2014 đến ngày 31/12/2014
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1 Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm/kỳ (%)	0,65%	0,65%
2 Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm/kỳ (%)	0,17%	0,19%
3 Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm/kỳ (%)	0,10%	0,12%
4 Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm/kỳ (%)	0,03%	0,14%
5 Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm/kỳ (%)	0,02%	0,02%
6 Chi phí hoạt động / NAV trung bình trong năm/kỳ (%) (*)	1,03%	1,39%
7 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm/kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm/kỳ (%)	17,65%	2,64%
II Các chỉ tiêu khác		
1 Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)	202.000.000.000	202.000.000.000
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm/kỳ	202.000.000.000	202.000.000.000
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu năm/kỳ	20.200.000	20.200.000
2 Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)	175.000.000.000	-
Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong năm/kỳ	20.000.000	41.000.000
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm/kỳ (theo mệnh giá)	200.000.000.000	41.000.000.000
Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong năm/kỳ	(2.500.000)	(41.000.000)
Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(25.000.000.000)	(41.000.000.000)

VFMVN30 ETF

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B06 - QM

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015	Từ ngày 18/9/2014 đến ngày 31/12/2014
3 Quy mô Quỹ cuối năm/ kỳ		
(tính theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ)	377.000.000.000	202.000.000.000
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm/ kỳ	377.000.000.000	202.000.000.000
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối năm/ kỳ	37.700.000	20.200.000
4 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm/ kỳ	21,31%	31,84%
5 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm/ kỳ	81,59%	89,53%
6 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm/ kỳ	60,07%	22,54%
7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm/ kỳ	198	304
8 NAV/ đơn vị quỹ cuối năm/ kỳ	9.516,83	9.311,82

(*) Cho giai đoạn từ ngày 18 tháng 9 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng chi phí hoạt động bằng tổng chi phí hoạt động trong kỳ từ ngày 18 tháng 9 năm 2014 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2014*365 ngày/tổng số ngày hoạt động của Quỹ từ ngày 18 tháng 9 năm 2014 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

22. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Quỹ phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản;
- rủi ro thị trường; và
- rủi ro hoạt động.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Quỹ có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Quỹ sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các cổ phiếu niêm yết. Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VN30 có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30 về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu do một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu.

Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Quỹ được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban đại diện Quỹ đã phê duyệt và Công ty quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Sở Giao dịch và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Các khoản phải thu phản ánh các khoản phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 do tính chất ngắn hạn của chúng.

Trạng thái rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

VFMVN30 ETF**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B06 - QM**

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là đảm bảo Quỹ luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tài sản tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chủ yếu là chứng khoán của 30 công ty có giá trị vốn hóa và thanh khoản hàng đầu được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Các chứng khoán này có tỷ lệ tự do chuyển nhượng và khả năng thanh khoản cao. Do đó, Quỹ có thể dễ dàng chuyển đổi các khoản đầu tư của Quỹ thành tiền mặt kịp thời nhằm đáp ứng các nhu cầu thanh khoản của Quỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
--	-----------------------------------	---	------------------------------------	-----------------------------------	-----------------------------------

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phải trả cho Nhà đầu tư	345.000	345.000	345.000	-	-
Chi phí phải trả	143.950.247	143.950.247	143.950.247	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	453.154.996	453.154.996	453.154.996	-	-
Các khoản phải trả khác	591.250	591.250	591.250	-	-
	598.041.493	598.041.493	598.041.493	-	-

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
--	-----------------------------------	---	------------------------------------	-----------------------------------	-----------------------------------

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chi phí phải trả	157.440.884	157.440.884	157.440.884	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	166.819.668	166.819.668	166.819.668	-	-
Các khoản phải trả khác	30.000.000	30.000.000	30.000.000	-	-
	354.260.552	354.260.552	354.260.552	-	-

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Quỹ nắm giữ.

VFMVN30 ETF

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ đều có thời gian đáo hạn ngắn.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

(iii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết của Quỹ là 358.012.179.400 Đồng Việt Nam (31/12/2014: 187.506.904.000 Đồng Việt Nam). Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, tỉ lệ biến động giữa tháng có chỉ số VN30 cao nhất và thấp nhất xấp xỉ 20,39% (từ ngày 18/9/2014 đến ngày 31/12/2014: 19%). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 20,39% tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tất cả các biến số khác không thay đổi, giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 72.998.683.380 Đồng Việt Nam (2014: 35.626.311.760 Đồng Việt Nam).

(d) Rủi ro hoạt động

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của chỉ số VN30 và Công ty quản lý Quỹ sẽ đảm bảo duy trì mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu càng thấp càng tốt.

Trong quá trình hoạt động, Quỹ có thể phát sinh sai lệch do Quỹ có thể sẽ không thể đầu tư toàn bộ vào các cổ phiếu trong chỉ số VN30 do hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc trong trường hợp Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cơ cấu lại danh mục của chỉ số tham chiếu VN30 theo định kỳ sáu tháng/1 lần. Theo quy định hiện hành, trong trường hợp mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu liên tục trong ba tháng gần nhất vượt quá mức sai lệch tối đa quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; hoặc không thể xác định được chỉ số tham chiếu; hoặc các trường hợp khác quy định bởi Sở Giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh thì Quỹ sẽ bị hủy niêm yết và bị giải thể Quỹ. Khi đó nhà đầu tư sở hữu chứng chỉ quỹ sẽ không thể thực hiện việc mua bán.

VFMVN30 ETF**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B06 - QM****(e) Giá trị hợp lý****(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập:</i>				
▪ Các khoản đầu tư	358.012.179.400	358.012.179.400	187.506.904.000	187.506.904.000
<i>Được phân loại theo các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	685.363.538	685.363.538	876.588.148	876.588.148
▪ Phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các khoản đầu tư	685.321.667	685.321.667	69.621.333	69.621.333
	359.382.864.605	359.382.864.605	188.453.113.481	188.453.113.481

Nợ phải trả tài chính

Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

▪ Phải trả cho Nhà đầu tư	345.000	345.000	-	-
▪ Chi phí phải trả	143.950.247	143.950.247	157.440.884	157.440.884
▪ Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	453.154.996	453.154.996	166.819.668	166.819.668
▪ Các khoản phải trả khác	591.250	591.250	30.000.000	30.000.000
	598.041.493	598.041.493	354.260.552	354.260.552

Giá trị hợp lý là giá trị mà tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên độc lập, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

VFMVN30 ETF

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Quỹ sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày báo cáo tình hình tài chính.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá.
- Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

23. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, tổng giá trị thị trường của các khoản đầu tư tài chính của Quỹ là 348.694.081.400 VND thể hiện khoản giảm giá 9.318.098.000 VND so với giá trị thị trường của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 do sự suy giảm của thị trường chứng khoán Việt Nam.

24. Số liệu so sánh

Cho mục đích phản ánh chính xác luồng tiền của Quỹ từ hoạt động hoán đổi chứng chỉ Quỹ và từ hoạt động đầu tư nên báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	2014 VND (phân loại lại)	2014 VND (theo báo cáo trước đây)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Điều chỉnh lỗ do việc mua lại chứng chỉ quỹ	2.647.586.203	-
Điều chỉnh lỗ/(lãi) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế	(4.886.000)	-
Tăng các khoản đầu tư	(10.768.405.000)	(9.517.702.797)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	161.013.671	1.553.011.671

VFMVN30 ETF

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

25. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành vào ngày 8 tháng 3 năm 2016.

Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Đại diện có thẩm quyền
của Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên
Standard Chartered (Việt Nam)



Madhavi Daluwatte
Giám đốc Nghiệp Vụ
Khối Nghiệp Vụ Ngân Hàng Doanh Nghiệp

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Việt Nam



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc